

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 90/2024/DS-PT
Ngày: 28-6-2024
V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Đức

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp: “Quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 93/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Vợ chồng ông K, sinh năm: 1961, bà K1, sinh năm: 1965; cư trú tại tổ dân phố R, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, ông H vắng mặt, bà K1 có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà K2, sinh năm: 1994; địa chỉ: thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 01-SCT/CK, ĐC do Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L chứng thực ngày 04/02/2021), có mặt.

- Đồng bị đơn:

1. Ông Vũ Văn L, sinh năm: 1993; cư trú tại số D, tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

2. Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1954; cư trú tại số D, tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn L, sinh năm: 1993; cư trú tại số D, tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2272, quyền số 02/2024TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 21/6/2024); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Vợ chồng ông Nguyễn Đăng B, sinh năm: 1963; bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1966; cư trú tại tổ dân phố V, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Nguyễn Văn H1, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân);

+ Ông Nguyễn Minh A, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 170/UQ-UBND ngày 25/7/2023); vắng mặt.

3. Văn phòng công chứng Nguyễn Mậu A1; địa chỉ tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Mậu A1, là người đại diện theo pháp luật (Trưởng Văn phòng); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Vợ chồng ông K, bà K1 – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 14/3/2019, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của vợ chồng ông K, bà K1 thì: Gia đình ông, bà khai phá một số diện tích đất để trồng lúa tại vị trí tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng từ trước năm 1989. Năm 1990 ông Nguyễn Đăng B có cho gia đình ông, bà 01 chiếc ti vi, đổi lại vợ chồng ông, bà cho ông B sử dụng diện tích đất khoảng 1.500m² thuộc các thửa 1402, 1403, 1441, 1442, 1445, 1447, 1446, 1449, 1400, 1448, 1407, 1406, 1405, 1404 tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 10 năm đến 15 năm. Việc trao đổi giữa hai bên chỉ nói bằng lời nói, không lập văn bản. Hết thời hạn vợ chồng ông, bà yêu cầu ông B trả lại ruộng nhưng ông B không chấp nhận mà chuyển nhượng cho bà Bùi Thị T. Quá trình sử dụng, bà T đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Ngày 15/7/2021 Ủy ban nhân dân huyện L cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU186523 cho bà T gồm các thửa 1046, 1407, 1505, 1404, còn lại các thửa khác chưa được cấp Giấy chứng nhận. Đến năm 2017 bà T tặng cho con trai là ông Vũ Văn L sử dụng nhưng thực tế hai mẹ con đều đang sử dụng các thửa đất trên.

Nay vợ chồng ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Bùi Thị T phải trả lại cho vợ chồng ông, bà diện tích đất 357m² thuộc các thửa 1402, 1403, 1441, 1442, 1445 tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; buộc ông Vũ Văn L phải trả lại cho vợ chồng ông, bà diện tích đất 1.121m² thuộc các thửa 1447, 1446, 1449, 1400, 1448, 1407, 1406, 1405, 1404 đều thuộc tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU186523 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15/7/2014 mang tên bà Bùi Thị T, hủy phần phần cập nhật trang 4 về việc để thừa kế toàn bộ cho ông Vũ Văn L vào ngày 26/6/2017.

- Theo lời trình bày của ông Vũ Văn L thì: Vào năm 1991, cha, mẹ ông là ông Vũ Văn H2, bà Bùi Thị T có nhận chuyển nhượng một lô đất của ông Nguyễn Đăng B cư trú tại khu phố V, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng với giá là 05 chỉ vàng. Gia đình ông sử dụng đến năm 2012 thì cha của ông chết. Sau đó mẹ của ông đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 1402, 1403, 1441, 1442, 1445, 1447, 1446, 1449, 1400, 1448, 933, 936, 1407, 1406, 1405, 1404 đều thuộc tờ bản đồ số 34, vị trí tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Đến ngày 26/6/2017 mẹ và các anh, chị em trong gia đình đã thống nhất để thừa kế cho ông diện tích đất 1.121m² thuộc các thửa 1447, 1446, 1449, 1400, 1448, 1407, 1406, 1405, 1404 đều thuộc tờ bản đồ số 34, vị trí tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Hiện nay ông đang trồng cây dâu tằm trên đất. Quá trình sử dụng đất từ năm 1991 đến nay, gia đình ông không xảy ra tranh chấp với ai. Do vậy ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Theo lời trình bày của bà Bùi Thị T thì: Năm 1990 vợ chồng bà thuê của ông Nguyễn Đăng B, địa chỉ: tổ dân phố V, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, diện tích đất 1.514m² (diện tích đo thực tế hiện nay khoảng 1.498m²) thuộc các thửa đất 1406, 1407, 1403, 1402, 1404, 1441, 1442, 1445, 1446, 1447, 1400, 1448, 1449 (nay là thửa đất số 1), tờ bản đồ số 34 thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng để trồng lúa. Đến năm 1998 vợ chồng bà nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích nêu trên của ông Nguyễn Đăng B, giá chuyển nhượng là 05 chỉ vàng 9999. Sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng bà sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai. Năm 2012 chồng bà chết, không để lại di chúc chúc. Đến năm 2014 bà đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU186523. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà tiếp tục canh tác cho đến nay. Đến năm 2018 bà và các con thống nhất để lại thừa kế cho con trai là ông Vũ Văn L các thửa đất cụ thể như sau: thửa đất số 1407, 1406, 1447, 1446, 1449, 1400, 1448 tờ bản đồ số 34 thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Như vậy, phần diện tích

đất do bà đứng tên trên Giấy chứng nhận hiện đang bị tranh chấp gồm các thửa 1402 1403, 1441, 1442, 1445 tờ bản đồ số 34, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Đến năm 2021 ông K3 H thường xuyên đến nhà bà đòi lại đất, yêu cầu bà phải đưa cho ông K3 Hiếu số tiền 50.000.000đ thì mới không gây khó dễ việc sử dụng đất của gia đình bà. Tuy nhiên, bà không đồng ý do bà đã trả đủ tiền chuyển nhượng cho ông B. Hơn nữa, từ trước đến nay, bà không biết ông K, bà K1 là ai. Tháng 11/2022 bà bất ngờ nhận được thông báo của Tòa án về việc vợ chồng ông K, bà K1 khởi kiện đòi đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về yêu cầu khởi kiện của ông K, bà K1 rất vô lý nên bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà phải trả lại diện tích đất 357m² thuộc các thửa 1402, 1403, 1441, 1442, 1445 tờ bản đồ số 34 thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Đối với phần diện tích đất bà đã để thừa kế lại cho con trai là ông Vũ Văn L thì bà không có ý kiến gì, ông L có toàn quyền trình bày ý kiến và quyết định đối với diện tích đất này.

- Theo lời trình bày của vợ chồng ông Nguyễn Đăng B, bà Nguyễn Thị T1 thì: khoảng năm 1998, vợ chồng ông, bà có nhận chuyển nhượng diện tích đất khoảng 1.000m² (không đo đạc nên không biết diện tích cụ thể), đất tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn Đ, huyện L của vợ chồng ông K, bà K1, chính là diện tích đất vợ chồng ông K, bà K1 đang tranh chấp với ông Vũ Văn L, bà Bùi Thị T; giá chuyển nhượng thỏa thuận là 05 phân vàng và 01 chiếc ti vi cũ của gia đình ông, bà đang sử dụng. Việc chuyển nhượng hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau, không viết giấy tờ gì. Sau khi việc chuyển nhượng hoàn tất, vợ chồng ông, bà đã trả đủ 05 phân vàng và 01 chiếc ti vi cũ cho vợ chồng ông K, bà K1. Vợ chồng ông K, bà K1 đã giao toàn bộ diện tích đất nêu trên cho vợ chồng ông, bà sử dụng từ năm 1998. Đến năm 2000 vợ chồng ông, bà đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà Bùi Thị T (tên thường gọi là H2) với giá 500.000đ. Vợ chồng ông, bà đã nhận đủ tiền và giao đất cho bà T quản lý, canh tác, sử dụng từ năm 2000 cho đến nay. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau, không viết giấy tờ gì. Vợ chồng ông, bà khẳng định không có việc thỏa thuận với vợ chồng ông K, bà K1 về việc đổi ti vi cũ để lấy 10 năm canh tác, sử dụng diện tích đất nêu trên. Nay vợ chồng ông, bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Minh A, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện L, thì: Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU186523 và số BU186524 ngày 15/7/2014 cho bà Bùi Thị T thực hiện đúng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Điều 70 Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM221020 ngày 20 tháng 3 năm 2018 đã được Ủy ban nhân dân huyện L thực

hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện về việc nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 186523 và số BU186524 cấp ngày 15/7/2014; số CM 221020 cấp ngày 20/3/2018: căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất do bà T kê khai, được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ xác nhận thì việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU186523 và số BU186524 cấp ngày 15/7/2014 là phù hợp với quy định tại Điều 20, Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM221020 cấp ngày 20/3/2018 cho bà T là phù hợp với quy định tại Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho các bên liên quan, ông đề nghị Tòa án kiểm tra, xác minh làm rõ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của bà T, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 để xem xét, giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

- Theo lời trình bày của ông Nguyễn Mậu A1, người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng Nguyễn Mậu A1, thì: Về trình tự, thủ tục chứng nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông Vũ Văn H2 đã được Văn phòng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Đối với tranh chấp giữa các bên thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 24/2024/DS-ST ngày 10/4/2024; Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông K, bà K1 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức*” với bị đơn ông Vũ Văn L, bà Bùi Thị T đối với các thửa đất 1402, 1403, 1441, 1442, 1445, 1447, 1446, 1449, 1400, 1448, 1407, 1406, 1405, 1404 đều thuộc tờ bản đồ số 34 thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông K, bà K1 về việc yêu cầu ông Vũ Văn L phải trả lại diện tích đất thuộc thửa 1505, tờ bản đồ số 34 thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/4/2024, vợ chồng ông K, bà K1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Bà K1 và bà K2, người đại diện theo ủy quyền của ông K'MHiếu, vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Ông Vũ Văn L không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông K, bà K1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của vợ chồng ông K, bà K1; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 273, 278 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Qua xem xét đơn kháng cáo của vợ chồng ông K, bà K1 thì thấy rằng:

[2.1] Theo hồ sơ vụ án thể hiện: Nguồn gốc các thửa đất 933, 936, 1404, 1405, 1406, 1407, 1446, 1447, 1448, 1449, 1460 tờ bản đồ số 34 thị trấn Đ, huyện L là do bà K4 được tập đoàn cấp năm 1979, năm 1996 bà K4 chuyển nhượng cho ông Vũ Văn H2, bà Bùi Thị T. Đối với các thửa 1441, 1442, 1402, 1403, 1445 tờ bản đồ số 34, thị trấn Đ, huyện L có nguồn gốc do bà Bùi Thị T khai phá năm 1986. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án đã tiến hành xác minh với bà K4 thì được bà K4 cho biết vào năm 1979 bà được tập đoàn cấp đất tại tổ dân phố T, thị trấn Đ nhưng không nhớ diện tích và vị trí cụ thể, sau khi được cấp đất thì bà có sử dụng một thời gian, sau đó khu vực đó bị bệnh sốt rét nhiều quá nên gia đình bà đã chuyển lên vị trí khác cách nhà bà T đang ở hiện nay khoảng 200 – 300m.

Sau đó thì bà không sử dụng diện tích đất trên nữa, ai sử dụng đất bà cũng không biết, bà không làm thủ tục kê khai hay chuyển nhượng đất cho ai đối với diện tích đất này. Như vậy, bản thân bà K4 cũng không xác định được phần diện tích đất được tập đoàn cấp là tại vị trí nào, diện tích cụ thể là bao nhiêu, đồng thời như bà K4 cung cấp thì sau khi được tập đoàn cấp đất năm 1979 gia đình bà có sử dụng một thời gian, sau đó thì không sử dụng đất. Do đó, có căn cứ xác định từ khoảng năm 1979 thì gia đình bà K4 đã không còn sử dụng phần diện tích đất được tập đoàn cấp.

Còn theo lời trình bày của các đương sự thì nguồn gốc đất tranh chấp các đương sự trình bày đều có sự mâu thuẫn nhau, không thống nhất; nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp là do nguyên đơn khai phá, sau đó thì giao cho vợ chồng ông

Nguyễn Đăng B, bà Nguyễn Thị T1 sử dụng; việc ông K, bà K1 giao đất cho vợ chồng ông B, bà T1 sử dụng thì một bên trình bày là đổi đất, một bên trình bày là chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng các bên đều không có giấy tờ chứng minh là chuyển nhượng hay trao đổi, tuy nhiên các bên đều thừa nhận khi vợ chồng ông K, bà K1 giao đất cho ông B thì ông B giao cho ông K, bà K1 01 chiếc ti vi.

Tại thời điểm vợ chồng ông K, bà K1 giao đất cho ông B thì đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Sau khi nhận đất thì vợ chồng ông B, bà T1 sử dụng được khoảng hai năm thì viết giấy sang nhượng cho bà T, từ khi bà T sử dụng cho đến nay thì không xảy ra tranh chấp với ai. Năm 2014 bà T đi đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, có căn cứ khẳng định mặc dù nguồn gốc đất ban đầu là do nguyên đơn khai phá canh tác nhưng từ năm 1998 đến nay nguyên đơn đã không còn sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp.

Quá trình vợ chồng ông B, bà T1 sử dụng đất và sau này là bà T, ông L sử dụng đất thì vợ chồng ông K, bà K1 cũng không có tranh chấp gì; nguyên đơn chỉ bắt đầu tranh chấp với bà T từ khoảng năm 2020. Do đó, việc vợ chồng ông K, bà K1 cho rằng thỏa thuận đổi đất cho ông B sử dụng trong 10 năm là không có cơ sở, mà thực chất là hai bên đã thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhau. Sau khi ông B chuyển nhượng cho bà T thì bà T đã đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T được cơ quan có thẩm quyền khẳng định là thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, quá trình sử dụng đất ổn định không có tranh chấp. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn phải trả lại đất là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng và toàn diện nội dung vụ án; vợ chồng ông K, bà K1 có đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ nào mới so với các tài liệu, chứng cứ cung cấp tại giai đoạn sơ thẩm nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên vợ chồng ông K, bà K1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản là 3.502.000đ (nguyên đơn đã tạm nộp và đã được Tòa án quyết toán xong).

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà K1 phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định. Miễn toàn bộ án phí Dân sự phúc thẩm cho ông K do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông K, bà K1; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông K, bà K1 đối với ông Vũ Văn L, bà Bùi Thị T về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức*” đối với các thửa đất 1402, 1403, 1441, 1442, 1445, 1447, 1446, 1449, 1400, 1448, 1407, 1406, 1405, 1404; tất đều thuộc tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. Các phần khác của Bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông K, bà K1 phải chịu 3.502.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản (nguyên đơn đã tạm nộp và đã được Tòa án quyết toán xong).

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Vợ chồng ông K, bà K1 phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010853 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông K, bà K1 đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm:

Miễn án phí Dân sự phúc thẩm cho ông K.

Bà K1 phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm bà K1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004683 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Bà K1 đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện Lâm Hà (01);
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch